

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 25 tháng 12 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa chua uống(hộp)	Kg	31,26			27,46	3,80	52.863	1.451.358	200.880	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			20,60	2,00	23.000	473.800	46.000	
3	Thịt lợn nạc	Kg	11,80			10,80	1,00	150.000	1.620.000	150.000	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	3,30			3,00	0,30	132.000	396.000	39.600	
5	Vùng (đen, trắng)	Kg	1,00			0,90	0,10	84.000	75.600	8.400	
6	Lạc hạt	Kg	1,60			1,50	0,10	86.000	129.000	8.600	
7	Thịt gà ta	Kg	2,30			2,07	0,23	175.000	362.250	40.250	
8	Khoai tây	Kg	7,60			7,00	0,60	20.000	140.000	12.000	
9	Cà rốt	Kg	2,00			1,90	0,10	20.000	38.000	2.000	
10	Nấm hương khô	Kg	0,10			0,09	0,01	315.000	28.350	3.150	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	60.000	10.800	1.200	
12	Rau mùi	Kg	0,20			0,19	0,01	75.000	14.250	750	
13	Dầu đậu tương	Kg	0,90			0,75	0,15	65.000	48.750	9.750	
14	Bột canh	Kg	0,62			0,54	0,08	27.000	14.580	2.160	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	22.000	3.960	440	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	70.000	6.300	700	
17	Dừa hấu	Kg	21,00			18,40	2,60	22.000	404.800	57.200	
18	Đậu đỏ	Kg	5,00			5,00		57.000	285.000		
19	Hạt sen khô	Kg	1,50			1,50		195.000	292.500		
20	Dừa tươi nạo	Kg	1,00			1,00		100.000	100.000		
21	Đường kính	Kg	5,00			5,00		28.000	140.000		
22	Bột sắn dây	Kg	2,90			2,90		170.000	493.000		
23	Cốt dừa	Kg	1,20			1,20		85.000	102.000		
24	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	23.000		23.000	
25	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	30.000		6.000	
26	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	48.000		4.800	
27	Lươn	Kg	1,00				1,00	226.000		226.000	
28	Thịt lợn mỡ	Kg	0,50				0,50	132.000		66.000	
29	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	20.000		8.000	
30	Tía tô	Kg	0,05				0,05	60.000		3.000	
	Cộng								6.630.298	919.880	
	Tổng cộng								7.550.178		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Phùng Thị Nga

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 328

- 3 tuổi: 59

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 288

- 4 tuổi: 116

+ Nhà trẻ: 40

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 113

- Cơm thường:

40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa chua uống(hộp)	27,46	3,80	27,46	3,80	1.729,7	239,4			1.647,3	228,0			988,4	136,8	27.455,0	3.800,0
2	Gạo tẻ máy	20,60	2,00	20,60	2,00			1.627,4	158,0			206,0	20,0	15.635,4	1.518,0	70.864,0	6.880,0
3	Thịt lợn nạc	10,80	1,00	10,58	0,98	2.011,0	186,2			740,9	68,6					14.711,8	1.362,2
4	Thịt lợn mỡ	3,00	0,30	2,94	0,29	499,8	50,0			1.058,4	105,8					11.583,6	1.158,4
5	Vùng (đen, trắng)	0,90	0,10	0,86	0,10			171,9	19,1			396,7	44,1	150,5	16,7	4.856,4	539,6
6	Lạc hạt	1,50	0,10	1,47	0,10			404,3	27,0			654,2	43,6	227,9	15,2	8.423,1	561,5
7	Thịt gà ta	2,07	0,23	0,99	0,11	201,7	22,4			130,2	14,5					1.977,3	219,7
8	Khoai tây	7,00	0,60	6,09	0,52			121,8	10,4			6,1	0,5	1.272,8	109,1	5.663,7	485,5
9	Cà rốt	1,90	0,10	1,70	0,09			25,5	1,3			3,4	0,2	132,6	7,0	663,2	34,9
10	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			29,2	3,2			3,2	0,4	19,0	2,1	221,9	24,7
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,19	0,01	0,16	0,01			4,2	0,2			0,8	0,0	0,3	0,0	25,8	1,4
13	Dầu đậu tương	0,75	0,15	0,75	0,15							750,0	150,0			6.750,0	1.350,0
14	Bột canh	0,54	0,08	0,54	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Dưa hấu	18,40	2,60	9,57	1,35			114,8	16,2			19,1	2,7	220,1	31,1	1.530,9	216,3
18	Đậu đỏ	5,00		4,90				1.185,8				83,3		2.611,7		13.965,0	
19	Hạt sen khô	1,50		1,50				300,0				36,0		870,0		5.010,0	
20	Dừa tươi nạo	1,00		0,80				38,4				208,0		49,6		2.400,0	
21	Đường kính	5,00		5,00										4.965,0		19.850,0	
22	Bột sắn dây	2,90		2,90				20,3						2.444,7		9.860,0	
23	Cốt dừa	1,20		0,96										59,5		2.572,8	
24	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
25	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
26	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
27	Lươn		1,00		0,65		119,6				76,1				1,3		1.170,0
28	Thịt lợn mỡ		0,50		0,49		83,3				176,4						1.930,6
29	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
30	Tía tô		0,05		0,04				1,2						1,4		10,0
	Cộng					4.451,3	701,9	4.046,2	361,5	3.576,8	669,4	2.367,1	277,6	29.663,2	2.828,4	208.496,9	24.346,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					15,5	17,5	14,0	9,0	12,4	16,7	8,2	6,9	103,0	70,7	723,9	608,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.544.000 đ
- Hôm trước mang sang: 8.212 đ
- Đã chi: 7.550.178 đ
- Thừa:
- Thiếu: 6.178 đ
- Lũy kế: 2.034 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, ruốc thịt lợn lạc vùng
- Canh thịt gà nấm hương/ Dưa hấu
- * Bữa chiều: - MG: Chè đậu đỏ cốt dừa
- NT: Cháo lươn tía tô
- * Ăn giữa giờ: - Sữa chua uống Ba Vì